

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị Định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ V/v quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên Ngân sách địa phương năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND, ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua các nội dung về Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên Ngân sách địa phương (NSDP) năm 2011, như sau:

I. Về phân loại địa bàn để phân bổ định mức:

- Loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- Loại II: Thị xã Buôn Hồ; các huyện: Cư Mgar, Ea Kar, Ea H'Leo; Krông Pắc;
- Loại III: Các huyện: Krông Năng, Cư Kuin;
- Loại IV: Các huyện: Krông Bông, M'Drăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lăk, Krông Ana, Krông Búk.

II. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh:

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

ĐVT: Triệu đồng/biên chế/năm

Danh mục	Định mức phân bổ năm 2011
- Các đơn vị có từ 100 biên chế trở lên	15
- Các đơn vị có từ 50 đến dưới 100 biên chế	16
- Các đơn vị có từ 20 đến dưới 50 biên chế	17
- Các đơn vị có từ 10 đến dưới 20 biên chế	18
- Các đơn vị có dưới 10 biên chế	19

- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) phân bổ thêm thêm 30% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của tổ chức.

- Sở Tư pháp; Sở Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của ngành.

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và khối đảng tỉnh ngoài định mức chung, được tính thêm theo nhiệm vụ đặc thù.

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...)

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...);

- Chi mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, sửa chữa lớn trụ sở làm việc. Kinh phí chi cho các nhiệm vụ này được bố trí căn cứ vào quyết định cụ thể; các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng của ngân sách hàng năm.

- Định mức phân bổ ngân sách nêu trên không áp dụng cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ theo qui định của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) và quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức tại khoản 1 nêu trên nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính (đã bao gồm chi lương và các

khoản có tính chất tiền lương) sẽ được bổ sung đủ 30%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

(4) Về chỉ tiêu biên chế: Các cơ quan Đảng, đoàn thể, hành chính, sự nghiệp được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Tổ chức tỉnh ủy .

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khối tỉnh:

2.1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập):

- Trường phổ thông trung học (cấp 3) định mức phân bổ: 3,6 triệu đồng /học sinh/năm .

- Trường phổ thông dân tộc nội trú định mức phân bổ: 9 triệu đồng/học sinh dân tộc nội trú/năm (chưa bao gồm học bổng học sinh dân tộc (HSĐT)).

- Trung tâm giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác tăng 20% so với dự toán năm 2010.

Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) theo lương, tăng lương định kỳ hàng năm của giáo viên và các khoản chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục khác theo chế độ. Trường hợp, tỷ lệ chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác (không kể lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị thì được bổ sung đủ 20%; đảm bảo tỷ lệ chi lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối đa 80%, chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác tối thiểu 20%.

2.2. Đối với chi sự nghiệp đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề):

Ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...) và các phụ cấp theo quy định cho từng đơn vị; các khoản chi thường xuyên được bố trí tăng 20% so với dự toán năm 2010;

2.3. Đối với chi sự nghiệp y tế (áp dụng cho các cơ sở y tế công lập):

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện tâm thần: 65 triệu đồng/giường bệnh/năm;

- Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực 333; Bệnh viện Đa khoa TP. Buon Ma Thuột; Bệnh viện Đa khoa thị xã Buon Hồ: 60 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện đa khoa các huyện: 55 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, huyện; dân số - gia đình và các hoạt động y tế khác: Tăng 20% chi thường xuyên so với dự toán năm 2010.

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) và chi cho y tế thôn, buôn, tổ dân phố (gọi chung là buôn) ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn,...) và các phụ cấp theo quy định cho y tế xã, sinh hoạt phí và trợ cấp cho y tế buôn; bố trí chi thường xuyên 35 triệu đồng/trạm y tế cấp xã/năm và 0,5 triệu đồng/buôn/năm để trang bị túi y tế tại buôn;

(1) Định mức chi trên bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn...); các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp đặc thù của ngành) và các khoản chi thường xuyên; chi nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị y tế... Đối với mua sắm thiết bị chuyên dùng có giá trị lớn để trang bị cho ngành y tế phục vụ cho công tác khám chữa bệnh; hàng năm căn cứ vào nhu cầu và khả năng ngân sách của tỉnh để bố trí cho phù hợp.

(2) Định mức phân bổ trên không bao gồm kinh phí mua Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; mua Thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cựu chiến binh được xác định trên cơ sở đối tượng và số thẻ được cấp; đối với chế độ bảo hiểm y tế cận nghèo, học sinh, sinh viên... căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

2.4. Đối với chi sự nghiệp văn hóa thông tin, Phát thanh truyền hình, Thể dục thể thao, chi đảm bảo xã hội: Ngoài việc đảm bảo đủ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) và các phụ cấp theo quy định cho từng đơn vị; các khoản chi thường xuyên được bố trí tăng 20% so với dự toán năm 2010.

- Đối với chi sự nghiệp thể dục thể thao; trường hợp có các vận động viên (bao gồm cả vận động viên khuyết tật) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ thêm kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên.

- Đối với chi sự nghiệp đảm bảo xã hội kinh phí đảm bảo thực hiện cho các đối tượng thuộc diện chính sách (gia đình của: Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) như chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần; chế độ thăm hỏi, động viên vào ngày lễ, tết theo quy định của Nhà nước...

2.5 Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Phân bổ tối thiểu bằng số dự toán Trung ương giao.

2.6. Đối với chi sự nghiệp kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Định mức phân bổ để thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng các con đường thuộc tỉnh quản lý là 35 triệu đồng/km đường.

- Đối với các sự nghiệp kinh tế khác: Tăng khoảng 20% so dự toán năm 2010.

2.7. Đối với chi quốc phòng, an ninh: Phân bổ định mức theo quy định của pháp luật và khả năng của ngân sách.

2.8. Một số lĩnh vực chi còn lại: Chi thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, thủy lợi phí; chi hoạt động sự nghiệp môi trường; chi khác, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, căn cứ dự toán Trung ương bố trí, tình hình thực tế và khả năng ngân sách để phân bổ.

III. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn:

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	2.000.000
- Loại II	2.100.000
- Loại III	2.200.000
- Loại IV	2.300.000

- Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên (áp dụng cho bậc học từ Trung học phổ thông cơ sở trở xuống) đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp (trong đó có các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) theo lương, tăng lương định kỳ hàng năm của giáo viên và các khoản chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục khác theo chế độ. Trường hợp, tỷ lệ chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác (không kể lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các phụ cấp thu hút, ưu đãi nghề) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sẽ được tính đủ 20%; đảm bảo tỷ lệ chi lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối đa 80%, chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục khác tối thiểu 20%.

- Các huyện, thị xã, thành phố có xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 được phân bổ thêm 140.000 đồng/người dân thuộc các xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135 trong độ tuổi đến trường từ 01 - 18 tuổi/năm để thực hiện chính sách cấp không thu tiền sách giáo khoa, giấy vở học sinh cho học sinh các xã, thôn, buôn thuộc Chương trình 135;

- Bổ sung thêm kinh phí Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo:

Phân bổ theo dân số trên 18 tuổi:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	10.500
- Loại II	13.500
- Loại III	16.500
- Loại IV	19.500

Định mức phân bổ đào tạo, dạy nghề bao gồm các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính qui, tại chức, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác) và hoạt động của Trung tâm chính trị; Trung tâm đào tạo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC, ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ

Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các quy định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức tại địa phương.

3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

3.1. Khối huyện, thị xã, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (triệu đồng/biên chế/năm)
- Loại I	17,0
- Loại II	17,5
- Loại III	18,5
- Loại IV	19,0

- Các tổ chức chính trị-xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Phòng Tư pháp; Thanh tra và Phòng Dân tộc cấp huyện phân bổ thêm 15% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và khối đảng cấp huyện ngoài định mức như trên được tính thêm kinh phí cho một số nhiệm vụ đặc thù.

- Bổ sung thêm kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại cơ sở; kinh phí thực hiện Quyết định số 05-QĐ/TU, ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...)

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...) trích theo lương theo quy định của Chính phủ;

- Chi sửa chữa lớn trụ sở làm việc; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn;

- Định mức phân bổ ngân sách nêu trên không áp dụng cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp được ngân sách

nhà nước thực hiện hỗ trợ theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng của ngân sách cấp huyện.

(3) Trường hợp chi quản lý hành chính tính theo định mức tại điểm 3.1 nêu trên nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính (đã bao gồm chi lương và các khoản có tính chất tiền lương) thì được tính bổ sung đủ 30%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

(4) Về chỉ tiêu biên chế: Các cơ quan Đảng, đoàn thể, hành chính, sự nghiệp cấp huyện được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Tổ chức tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.2 Khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã):

- Phân bổ bình quân 1.600 triệu đồng/xã/năm

Định mức trên đã bao gồm các khoản chi như sau:

+ Tiền lương (theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, kinh phí công đoàn,...); các phụ cấp theo lương cho cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và chi thường xuyên bảo đảm hoạt động của bộ máy; kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hóa khu dân cư; kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân xã; kinh phí thực hiện Quyết định 169/QĐ-TW, ngày 24 tháng 8 năm 2008 của Ban Bí thư Trung ương đảng quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp; phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ của phụ nữ; Trung tâm học tập cộng đồng...

+ Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã; phụ cấp cho đội trưởng, đội phó và thành viên Đội hoạt động tình nguyện cấp xã; cán bộ làm công tác khuyến nông-công-lâm-ngư nghiệp, thú y, Ban và tổ bảo vệ dân phố...

- Phân bổ bình quân 33 triệu đồng/buôn (thôn, tổ dân phố)/năm để chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách và chi thường xuyên cho hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố; chi hoạt động 5 đoàn thể tại buôn (thôn, tổ dân phố), chi thăm già làng dịp lễ tết...

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin:

4.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	6.700
- Loại II	10.000
- Loại III	13.000
- Loại IV	16.500

4.2 Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn: 25 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Các xã còn lại: 22 triệu đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

5.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	5.800
- Loại II	7.500
- Loại III	9.500
- Loại IV	11.500

Ngoài ra, đối với các huyện có trạm phát lại truyền hình được phân bổ thêm 195 triệu đồng/trạm/năm để có nguồn kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng núi, vùng lõm;

5.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn: 20 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại: 25 triệu đồng/xã/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao:

6.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	3.800
- Loại II	4.200
- Loại III	5.500
- Loại IV	7.100

6.2 Khối xã, phường, thị trấn: 15 triệu đồng/xã (phường, thị trấn)/năm

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

7.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	11.800
- Loại II	15.100
- Loại III	19.500
- Loại IV	21.000

Ngoài ra được phân bổ thêm kinh phí thực hiện chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định 67/2007/NĐ-CP, cho các huyện, thị xã, thành phố.

7.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 15 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 25 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra được phân bổ thêm khoản kinh phí để thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 119/2005/NĐ-CP, ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ (xác định theo thực tế).

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

8.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	7.500
- Loại II	8.000
- Loại III	10.000
- Loại IV	11.000

- Huyện biên giới được phân bổ thêm: 500 triệu đồng/năm.

- Huyện có tiêu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 500 triệu/tiêu đội/năm.

8.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 60 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 70 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 100 triệu đồng/năm.

Định mức chi quốc phòng trên đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ...

9. Định mức phân bổ chi an ninh:

9.1 Khối huyện, thành phố:

Loại địa bàn	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
- Loại I	3.500
- Loại II	3.900
- Loại III	4.500
- Loại IV	5.200

- Huyện biên giới được phân bổ thêm: 300 triệu đồng/năm.

9.2. Khối xã, phường, thị trấn:

+ Phường, thị trấn 20 triệu đồng/phường (thị trấn)/năm.

+ Xã còn lại 30 triệu đồng/xã/năm.

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 100 triệu đồng/năm.

10. Định mức phân bổ chi trợ giá, trợ cước:

Định mức phân bổ theo tiêu chí người dân thuộc hộ nghèo quy định tại Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới;

100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn.

Việc triển khai thực hiện chính sách này hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

Chi sự nghiệp kinh tế theo tỷ lệ 6% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 10 phần III; trong đó đã bao gồm kinh phí kéo điện cho hộ đồng bào dân tộc mới phát sinh.

Phân bổ thêm cho các đô thị để hỗ trợ chi cho sự nghiệp kiến thiết thị chính như sau: Đô thị loại I thuộc tỉnh được phân bổ thêm 45.000 triệu đồng/năm; đô thị loại II 15.000 triệu đồng/năm; đô thị loại III 7.500 triệu đồng/năm; đô thị loại IV 5.000 triệu đồng/năm;

Phân bổ thêm để thực hiện công tác quy hoạch cho TP. Buôn Ma Thuột 5.000 triệu đồng/năm; thị xã Buôn Hồ và huyện Ea Kar 2.000 triệu đồng/năm và mỗi huyện 1.500 triệu đồng/năm.

Phân bổ thêm để thực hiện chính sách bù thủy lợi phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo diện tích được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:

Chi sự nghiệp hoạt động môi trường theo tỷ lệ bằng 1% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 11 phần III để chi cho xử lý nước thải, rác thải, chống ô nhiễm môi trường...

13. Chi thường xuyên khác của ngân sách:

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 1% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12 phần III.

14. Dự phòng ngân sách: 3%/tổng chi thường xuyên.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện định mức phân bổ trên làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2011 và giai đoạn 2011-2015.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2007.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VII, kỳ họp 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật